

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ XÂY DỰNG
Số: 3399/GCN-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hải Phòng, ngày 09 tháng 7 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Chi nhánh Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO - Trung Tâm Thí Nghiệm và Kiểm Định Xây Dựng Hải Phòng và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 17/6/2024.

CHỨNG NHẬN:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO - Trung tâm thí nghiệm và kiểm định xây dựng Hải Phòng.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 0100107123-008, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 5 năm 2015. Cơ quan cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 2A Phạm Phú Thứ, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0983.736.181 Email: usco32@yahoo.com

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ: Số 2A Phạm Phú Thứ, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 27.006



3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Chi nhánh Công ty CP Khảo sát và Xây dựng - USCO - Trung Tâm Thí Nghiệm và Kiểm Định Xây Dựng Hải Phòng.
- GD (để chỉ đạo);
- PGD Đ.H. Hưng;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Hữu Hưng

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 27.006**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số /GCN-SXD ngày tháng 7 năm 2024)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xi măng	
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4.	Xác định hàm lượng: mất khi nung, cặn không tan, SiO ₂ tinh khiết, SiO ₂ hòa tan, SiO ₂ tổng, Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, SO ₃ , Sunfua (S), Clorua (Cl ⁻), TiO ₂ , K ₂ O, Na ₂ O, MgO	TCVN 141:2023
	Cốt liệu cho bê tông và vữa	
5.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006
6.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
7.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
8.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hong	TCVN 7572-6:2006
9.	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006
10.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
11.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
12.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
13.	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
14.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 AASHTO T96
15.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
16.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006
17.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
18.	Xác định hàm lượng sunfat, sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
19.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa trong đá dăm (sỏi)	TCVN 7572-17:2006
20.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
21.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
22.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
23.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
24.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
25.	Xác định độ tách nước và tách vữa	TCVN 3109:2022
26.	Xác định hàm lượng bọt khí của bê tông	TCVN 3111:2022
27.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022
28.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
29.	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022
30.	Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117:2022
31.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022

[Signature]

[Mark]

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
32.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
33.	Xác định hàm lượng sun phát trong bê tông	TCVN 9336:2012
34.	Xác định độ thấm Ion Clo	TCVN 9337:2012
35.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012
36.	Xác định cường độ chịu kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022
37.	Xác định cường độ lắng trụ, mô đun đàn hồi và hệ số poisson	TCVN 5726:2022
	Phụ gia cho bê tông và vữa	
38.	Phụ gia hóa học cho bê tông xác định: lượng nước trộn tối đa so, thời gian đông kết chênh lệch và cường độ nén so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:2011
39.	Phụ gia khoáng hoạt tính cao: hàm lượng mất khi nung; lượng sót trên sàng 45 mm; chỉ số hoạt tính đối với xi măng so với mẫu đối chứng ở 7 ngày tuổi	TCVN 8827:2011
	Vữa xây dựng	
40.	Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dẫn)	TCVN 3121-3:2022
41.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
42.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
43.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022
44.	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022
	Vữa, keo chít mạch và dán gạch ốp lát	
45.	Thời gian mở	TCVN 7899-2:2011
46.	Độ trượt	TCVN 7899-2:2011
47.	Cường độ bám dính khi cắt	TCVN 7899-2:2011
48.	Cường độ bám dính khi kéo	TCVN 7899-2:2011
49.	Độ biến dạng ngang	TCVN 7899-2:2011
50.	Độ bền hóa	TCVN 7899-2:2011
51.	Cường độ chịu uốn	TCVN 7899-4:2011
52.	Cường độ nén	TCVN 7899-4:2011
53.	Độ co ngót	TCVN 7899-4:2011
54.	Độ mài mòn sâu	TCVN 7899-4:2011
	Gạch	
55.	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ thấm nước; độ rỗng	TCVN 6477:2016
56.	Gạch xây: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; cường độ uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; khối lượng riêng, xác định độ rỗng; xác định vết tróc do vôi; sự thoát muối	TCVN 6355:2009
57.	Gạch Terazo: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ uốn; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 7744:2013
58.	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999
	Gạch ốp lát, đá ốp lát nhân tạo, đá ốp lát tự nhiên	
59.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6415-2:2016, TCVN 8057:2009, TCVN 4732:2016
60.	Xác định độ hút nước và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		TCVN 4732:2016
61.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016; TCVN 4732:2016
62.	Độ bền va đập	TCVN 6415-5:2016
63.	Xác định độ chịu mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
64.	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016, TCVN 4732:2016
65.	Độ bền rạn men	TCVN 6415-11:2016
66.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
67.	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt đối với đá ốp lát tự nhiên	TCVN 4732:2016
	Kim loại và mối hàn	
68.	Thử kéo	TCVN 197:2014 (ISO 6892:2009) ASTM A370
69.	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005)
70.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010
71.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử va đập	TCVN 5402:2010
72.	Xác định độ cứng Brinell, Rockwell của kim loại	TCVN 256:2006 TCVN 257:2006 ASTM A370
73.	Xác định lực kéo nhỏ giữa cốt thép và bê tông	TCVN 9490:2012 ASTM C900
	Cơ lý đất trong phòng	
74.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
75.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
76.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
77.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
78.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995
79.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
80.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; 22TCN 333:2006
81.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012
82.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006; TCVN 8821:2011
83.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU; CU; CD, CV)	TCVN 8868:2011 ASTM D 2580:2015
84.	Xác định độ bền nén của đất trong điều kiện có nở hông	TCVN 9438:2012 ASTM D 2166:2016
85.	Xác định hệ số thấm K của đất	TCVN 8723:2012 ASTM D2434
86.	Xác định sức chống cắt của đất bằng thí nghiệm cắt cánh ở trong phòng	TCVN 8725:2012; AASHTO T267
87.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 8725:2012 AASHTO T267 BS 1377-3
88.	Xác định đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8719:2012 ASTM D4546:2014

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
89.	Xác định đặc tính cơ ngót	TCVN 8720:2012
	Đất, đá, silicat	
90.	Xác định hàm lượng Kali, Natri	TCVN 9909:2013
91.	Xác định hàm lượng SiO_2	TCVN 9911:2013
92.	Xác định hàm lượng CaO	TCVN 9912:2013
93.	Xác định hàm lượng TiO_2	TCVN 9913:2013
94.	Xác định hàm lượng Sắt tổng số	TCVN 9914:2013
95.	Xác định hàm lượng Al_2O_3	TCVN 9915:2013
	Phân tích hóa than	
96.	Xác định độ ẩm	TCVN 172:2011
97.	Xác định hàm lượng Tro	TCVN 173:2011
98.	Xác định hàm lượng Chất bốc	TCVN 174:2011
	Hóa thạch cao	
99.	Xác định hàm lượng Nước liên kết	TCVN 8654:2011
100.	Xác định hàm lượng sunfua trioxit (SO_3)	TCVN 8654:2011
101.	Xác định hàm lượng $\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	TCVN 9807:2013
102.	Xác định độ ẩm	TCVN 9807:2013
	Phân tích hóa cơ bản đất sét, vật liệu xây dựng	
103.	Xác định hàm lượng: SiO_2 ; Al_2O_3 ; Fe_2O_3 ; CaO ; MgO ; SO_3 ; K_2O ; Na_2O ; TiO_2 ; Cl^-	TCVN 7131:2002
104.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 7131:2002
	Phân tích hóa cơ bản đá vôi	
105.	Xác định hàm lượng: SiO_2 ; Al_2O_3 ; Fe_2O_3 ; CaO ; MgO ; SO_3 ; K_2O ; Na_2O ; TiO_2 ; Cl^-	TCVN 9191:2012
106.	Xác định hàm lượng: mất khi nung; cặn không tan	TCVN 9191:2012
107.	Xác định độ trắng	TCVN 5691:2000
	Phân tích hóa nước cho xây dựng	
108.	Xác định hàm lượng Cặn không tan	TCVN 4506:2012
109.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
110.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
111.	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996
112.	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996
113.	Xác định hàm lượng Natri và Kali	TCVN 6193-3:2000
114.	Xác định hàm lượng Chất hữu cơ	TCVN 4565:1988
	Hiện trường	
115.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao đại	TCVN 12791:2020
116.	Độ ẩm; Khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	AASHTO T191 22TCN 346-06
117.	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
118.	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng Cần đo vồng Benkelman	TCVN 8867:2011
119.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
120.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
121.	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012
122.	Phương pháp xác định mô đun biến dạng hiện trường	TCVN 9354:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	bảng tấm ép phẳng	
123.	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
124.	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429
125.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2022
126.	Xác định khối lượng thể tích tại hiện trường bằng phương pháp bóng cao su	AASHTO T205
127.	Cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
128.	Kiểm tra bê tông cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012
129.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012
	Bentonite	
130.	Xác định: Khối lượng riêng, Độ nhớt, Hàm lượng cát, Tỷ lệ chất keo, Lượng mất nước, Độ dày áo của sét, Độ pH, Độ ổn định, Lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017 TCVN 9395:2012
	Nhựa bitum	
131.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
132.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
133.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005
134.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005
135.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005
136.	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloretylen	TCVN 7500:2005
137.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
138.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005
	Bê tông nhựa	
139.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
140.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011
141.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
142.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
143.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011
144.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
145.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
146.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
147.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
148.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
149.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
150.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
151.	Xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
	Vải địa kỹ thuật	
152.	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632, D4595

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
153.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM D6249
154.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	TCVN 8871-6:2011 ASTM D4751
155.	Phương pháp xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010 ASTM D4491
156.	Xác định chiều dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009; ASTM D5199
157.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8821:2009; ASTM D5261
158.	Khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bấc thấm	ASTM D4716
159.	Xác định khối lượng	ASTM D3776

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.